

Final Draft
15/3/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 23
PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Trần Văn Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Nguyễn Á Phi	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Thu	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Á Phi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/4/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”). Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, báo cáo được phát hành ngày 31/3/2009 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Phạm vi kiểm toán của chúng tôi không bao gồm báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG - là công ty con của Công ty - với lợi nhuận sau thuế và tài sản thuần tại ngày 31/12/2009 lần lượt là 13.732.386.650 đồng và 30.827.677.178 đồng và Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex - là công ty liên kết của Công ty - với lợi nhuận sau thuế và tài sản thuần tại ngày 31/12/2009 lần lượt là 5.078.323.402 đồng và 97.551.593.402 đồng. Báo cáo tài chính của công ty con và công ty liên kết này được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số liệu báo cáo tài chính của công ty con và công ty liên kết nêu trên đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2009

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		524.313.694.051	337.247.193.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.721.046.166	54.521.888.243
1. Tiền	111		22.921.046.166	23.019.013.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.800.000.000	31.502.875.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.111.453.754	207.677.924.477
1. Phải thu khách hàng	131		330.740.624.061	209.488.564.351
2. Trả trước cho người bán	132		2.305.309.370	1.470.459.334
3. Các khoản phải thu khác	135	6	7.087.569.732	8.740.446.578
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.022.049.409)	(12.021.545.786)
III. Hàng tồn kho	140	7	133.354.321.540	62.425.475.721
1. Hàng tồn kho	141		133.354.321.540	62.425.475.721
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.126.872.591	12.621.904.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.379.639.890	711.681.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.714.475.552	7.734.576.116
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.337.360.556	3.463.305.755
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.695.396.593	712.341.835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		479.762.087.717	411.290.993.173
I. Tài sản cố định	220		273.038.281.656	242.024.094.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	214.013.122.849	136.459.892.328
- Nguyên giá	222		382.389.207.895	285.379.420.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.376.085.046)	(148.919.528.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	18.574.331.840	3.421.115.092
- Nguyên giá	228		20.141.016.887	4.858.819.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.566.685.047)	(1.437.704.079)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	40.450.826.967	102.143.086.604
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.392.014.190	38.527.741.101
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	22.476.039.692	21.421.874.558
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.071.333.398	44.510.792.543
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(5.155.358.900)	(27.404.926.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		183.331.791.871	130.739.158.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	182.675.695.871	130.360.758.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		537.500.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		118.596.000	378.400.000
TỔNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.004.075.781.768	748.538.186.351

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2009

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	443.898.085.034	239.247.426.931
I. Nợ ngắn hạn	310	326.224.426.410	146.448.448.965
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 15	86.938.961.175	58.834.710.316
2. Phải trả người bán	312	172.391.346.533	63.372.148.924
3. Người mua trả tiền trước	313	5.334.864.820	6.769.457.266
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 16	19.869.775.907	3.877.460.999
5. Phải trả người lao động	315	27.262.687.985	8.255.177.978
6. Chi phí phải trả	316	603.106.500	114.832.804
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 17	11.586.486.452	2.412.901.495
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	552.000.000	171.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.685.197.038	2.640.759.183
II. Nợ dài hạn	330	117.673.658.624	92.798.977.966
1. Phải trả dài hạn khác	333 18	116.927.209.345	92.255.782.982
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	746.449.279	543.194.984
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	545.030.409.585	497.637.796.444
I. Vốn chủ sở hữu	410 19	545.030.409.585	497.637.796.444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	264.998.230.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	130.189.889.554	145.188.119.554
3. Cổ phiếu quỹ	414	(49.700.000)	(45.570.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(85.153.736)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	92.918.876.291	92.918.876.291
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	8.671.863.179	8.319.464.709
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.386.404.297	1.256.905.890
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	15.147.287.149	11.652.962.976
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440	1.004.075.781.768	748.538.186.351

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.657.300.755.670	1.689.998.139.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.840.520.730	1.771.864.746
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	20	1.655.460.234.940	1.688.226.275.122
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.340.557.776.011	1.516.644.598.392
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		314.902.458.929	171.581.676.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.394.326.341	28.833.193.286
7. Chi phí tài chính	22	23	8.929.933.635	53.200.397.767
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>4.210.614.154</i>	<i>6.103.115.709</i>
8. Chi phí bán hàng	24		199.557.759.614	126.113.117.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.172.614.170	18.860.394.820
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		73.636.477.851	2.240.959.581
11. Thu nhập khác	31	24	5.372.249.291	2.327.990.006
12. Chi phí khác	32	25	2.578.887.254	2.541.671.819
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.793.362.037	(213.681.813)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		1.170.045.712	1.133.994.079
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40)	60		76.429.839.888	2.027.277.768
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	26	7.607.904.696	474.709.273
17. (Thu nhập)/chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	62	26	(537.500.000)	775.637.685
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60+50-61-62)	70		70.529.480.904	1.910.924.889
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>6.728.869.459</i>	<i>1.361.197.728</i>
<i>Lợi ích của Cổ đông của Công ty</i>			<i>63.800.611.445</i>	<i>549.727.161</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	27	2.527	54

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
(Theo phương pháp gián tiếp)*

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.429.839.888	2.027.277.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.670.960.091	20.706.562.369
Các khoản dự phòng	03	(21.249.063.477)	23.114.606.878
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.677.039.689	648.868.282
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.221.514.048)	18.827.356.462
Chi phí lãi vay	06	4.210.614.154	6.103.115.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.517.876.297	71.427.787.468
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(177.403.010.675)	23.294.639.943
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(70.928.845.819)	41.797.598.872
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	53.659.231.579	(121.054.083.003)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-	3.006.687.959
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.976.329.299)	(6.277.747.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.948.400.364)	(7.232.470.636)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	201.844.859.669	(5.986.126.135)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(277.696.000)	(148.469.479.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.487.685.388	(149.493.193.073)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.923.693.322)	(58.003.727.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	781.091.727	219.429.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.399.939.185)	(559.585.810.480)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.597.370.209	667.885.810.480
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.304.996.240)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.294.131.329	590.068.282
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.804.586.504	13.926.900.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.846.452.738)	53.727.674.448

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2009	2008
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	371.894.543.868	699.807.237.126
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(409.415.028.680)	(658.650.570.490)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.995.309.800)	(29.990.019.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.515.794.612)	11.166.647.036
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(9.874.561.962)	(84.598.871.589)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	54.521.888.243	139.045.819.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	73.719.885	74.940.100
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	44.721.046.166	54.521.888.243

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (“Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01/01/2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21/5/2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003549, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/12/2009 với số vốn điều lệ là 264.998.230.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20/10/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24/11/2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,36% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyên giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2009 là 890 người (tại 31/12/2008 là 804 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2009 của Công ty sẽ tăng lên 3.677.039.689 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2009 sẽ giảm một khoản tương ứng. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính của Công ty sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 10

Trong năm 2009, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số bồn chứa từ 15 năm lên 20 năm, theo đó làm cho chi phí khấu hao giảm so với mức trích theo tỷ lệ năm 2008 khoảng 1 tỷ đồng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày trích lập dự phòng; hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC) hoặc Upcom, giá trị dự phòng được Công ty xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01/7/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 của Bộ Tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình ga loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình ga đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ Tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết kỳ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng hai năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2004 và 2005) và giảm 50% cho ba năm tiếp theo (từ 2006 đến 2008).

Công ty bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2009 và 2010) tính từ khi kết thúc thời hạn được miễn, giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	7.009.347.446	4.893.738.940
Tiền gửi ngân hàng	15.483.948.720	18.037.274.303
Tiền đang chuyển	427.750.000	88.000.000
Các khoản tương đương tiền(*)	21.800.000.000	31.502.875.000
	44.721.046.166	54.521.888.243

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu gas rời với khách hàng thuê đóng bình	1.501.920.000	1.506.016.000
Phải thu về cổ phần hóa	21.000.000	21.000.000
Phải thu khác	5.564.649.732	7.213.430.578
	7.087.569.732	8.740.446.578

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.925.210.571	5.860.681.573
Nguyên liệu, vật liệu	25.627.059.541	17.365.536.998
Công cụ, dụng cụ	2.103.036.409	1.244.240.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	281.847.960	2.662.039.674
Thành phẩm	62.478.000	511.235.678
Hàng hóa	85.354.689.059	34.498.733.978
Hàng gửi đi bán	-	283.007.820
	133.354.321.540	62.425.475.721
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	133.354.321.540	62.425.475.721

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	176.425.103.463	62.838.531.728	41.417.918.222	2.898.422.829	1.799.444.154	285.379.420.396
Mua sắm mới	579.098.182	274.446.762	1.502.452.926	281.859.243	160.895.238	2.798.752.351
XDCB hoàn thành	90.945.982.574	1.274.014.255	2.657.703.843	78.069.500	172.981.199	95.128.751.371
Tăng khác	16.901.427	1.287.789.220	67.561.905	10.545.455	-	1.382.798.007
Thanh lý	509.115.134	96.246.000	-	125.943.242	-	731.304.376
Giảm khác	831.582.061	42.991.565	243.762.335	127.448.520	323.425.373	1.569.209.854
Tại ngày 31/12/2009	266.626.388.451	65.535.544.400	45.401.874.561	3.015.505.265	1.809.895.218	382.389.207.895
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	86.461.632.048	36.087.056.688	23.238.194.909	1.915.627.149	1.217.017.274	148.919.528.068
Khấu hao trong kỳ	12.757.098.070	4.864.997.276	3.455.114.849	314.939.928	149.829.000	21.541.979.123
Thanh lý	416.978.616	-	-	125.943.242	-	542.921.858
Giảm khác	598.408.293	677.290.874	240.000.000	26.801.120	-	1.542.500.287
Tại ngày 31/12/2009	98.203.343.209	40.274.763.090	26.453.309.758	2.077.822.715	1.366.846.274	168.376.085.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2009	168.423.045.242	25.260.781.310	18.948.564.803	937.682.550	443.048.944	214.013.122.849
Tại ngày 31/12/2008	89.963.471.415	26.751.475.040	18.179.723.313	982.795.680	582.426.880	136.459.892.328

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 24.120.882.339 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	3.581.259.909	1.277.559.262	4.858.819.171
Tăng do mua sắm	15.282.197.716	-	15.282.197.716
Tại ngày 31/12/2009	18.863.457.625	1.277.559.262	20.141.016.887
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	1.293.876.169	143.827.910	1.437.704.079
Trích khấu hao trong năm	1.082.976	127.897.992	128.980.968
Tại ngày 31/12/2009	1.294.959.145	271.725.902	1.566.685.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	17.568.498.480	1.005.833.360	18.574.331.840
Tại ngày 31/12/2008	2.287.383.740	1.133.731.352	3.421.115.092

(*) Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là giá trị lô đất tại 322 Điện Biên Phủ - TP. Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25/3/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được sử dụng lô đất tại phường 22, quận Bình Thạnh để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định. Công ty chưa thực hiện phân bổ khấu hao cho giá trị quyền sử dụng đất này.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ giai đoạn 1 (*)	(1.156.368.555)	88.606.530.014
Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	10.018.821.546	2.758.887.990
Công trình kho gas Đình Vũ giai đoạn 2	4.035.174.070	675.942.277
Kho LPG Công ty phôi thép Sông Đà	570.121.018	84.000.000
Mua xe tải 8,6 tấn Hino	1.224.353.986	-
Văn phòng tòa nhà MIPEC Tower	19.808.000.000	-
Kho LPG Công ty môi trường đô thị	1.335.800.799	-
Cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc- Ninh Bình	447.381.363	-
Nhà văn phòng chi nhánh gas tại Huế	-	3.367.330.909
Công trình Hyosung Việt Nam	-	2.293.498.367
Công trình khác	4.167.542.740	4.356.897.047
	40.450.826.967	102.143.086.604

(*) Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công ty đang tạm hạch toán tăng tài sản cố định theo giá trị tạm quyết toán. Số dư công trình âm là do giá trị tạm tăng lớn hơn giá trị thực tế tổng hợp. Phần giá trị âm này Công ty sẽ phải trả cho nhà thầu xây dựng nhưng do nhà thầu chưa xuất hóa đơn cho giá trị này nên Công ty chưa ghi nhận vào chi phí xây dựng công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	20.280.374.426	20.280.374.426
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	1.170.045.712	115.880.578
Thặng dư cổ phần của công ty liên kết	1.025.619.554	1.025.619.554
	22.476.039.692	21.421.874.558

Đầu tư vào Công ty liên kết thể hiện giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn - Petrolimex với tỷ lệ vốn góp tương ứng với quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2009 là 23% (31/12/2008: 23%).

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tổng tài sản	110.910.791.805	104.674.212.720
Tổng công nợ	13.463.707.357	11.754.822.220
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(104.503.954)	(74.553.752)
Tài sản thuần	97.551.593.402	92.993.944.252
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	22.476.039.692	21.421.874.558

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu niêm yết	-	31.810.597.726
Đầu tư dài hạn khác	6.071.333.397	12.700.194.817
	6.071.333.397	44.510.792.543
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.155.358.900)	(27.404.926.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư	915.974.497	17.105.866.543

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Tiền thuê đất</u> VND	<u>Vỏ bình gas</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2009	23.425.288.909	104.538.509.699	2.396.959.440	130.360.758.048
Tăng trong năm	-	70.173.019.079	3.142.263.044	73.315.282.123
Phân bổ vào chi phí trong năm	(612.469.932)	(17.847.065.325)	(2.540.809.043)	(21.000.344.300)
Tại ngày 31/12/2009	22.812.818.977	156.864.463.453	2.998.413.441	182.675.695.871

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng đến hết ngày 02/4/2047.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>31/12/2008</u> VND
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Thành	-	35.631.474.316
Ngân hàng Ngoại Thương TP. Hồ Chí Minh	12.707.566.883	2.203.236.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam [1]	66.418.473.090	21.000.000.000
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội [2]	7.812.921.202	-
	86.938.961.175	58.834.710.316

[1] Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cung cấp tín dụng số 090193/HĐCTD.SGD.NHNT tháng 5/2009 với hạn mức 380 tỷ VND trong đó: hạn mức cho vay là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh miễn ký quỹ 100% là 100 tỷ VND và hạn mức phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ 100% là 130 tỷ VND, các lần rút vốn sẽ đáo hạn tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn, giải ngân bằng VND và USD. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

[2] Số dư hai khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội với số giải ngân tương ứng tại ngày 27/11/2009 là 168.400 USD và 254.400 USD, lãi suất tương ứng là 3,8% và 3,75%/năm. Thời gian đáo hạn của các khoản vay là 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được dùng cho mục đích thanh toán các lô hàng hóa nhập từ nước ngoài.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>31/12/2008</u> VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.985.914.724	2.581.997.197
Thuế xuất, nhập khẩu	-	990.298.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.878.005	-
Thuế thu nhập các nhân	905.983.178	305.165.664
	19.869.775.907	3.877.460.999

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.725.901.717	491.366.308
Đoàn phí công đoàn	331.312.473	17.000.395
Bảo hiểm xã hội	762.212.000	4.854.526
Phải trả phải nộp khác	8.767.060.262	1.899.680.266
	<u>11.586.486.452</u>	<u>2.412.901.495</u>

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền ký quỹ vỏ bình gas nhận được	116.772.609.345	92.255.782.982
Khác	154.600.000	-
	<u>116.927.209.345</u>	<u>92.255.782.982</u>

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm 2009</u>
	VND
Số dư đầu năm	92.255.782.982
Tăng lên trong năm (*)	36.366.853.550
Kết chuyển vào doanh thu (**)	11.850.027.187
Số dư cuối năm	<u>116.772.609.345</u>

(*) Số tăng lên trong năm bao gồm cả số liệu điều chỉnh sai sót số dư đầu năm của Công ty TNHH Gas Sài Gòn với số tiền 9.328.817.760 đồng.

(**) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Từ ngày 01/07/2009, việc kết chuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2009	250.000.000.000	145.188.119.554	(45.570.000)	-	92.918.876.291	8.319.464.709	1.256.905.890	497.637.796.444
Tăng vốn trong năm	14.998.230.000	-	-	-	-	-	-	14.998.230.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	63.800.611.445	63.800.611.445
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.130.000)	-	-	-	-	(4.130.000)
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	(14.998.230.000)	-	-	-	-	-	(14.998.230.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	690.977.392	-	690.977.392
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14.998.236.000)	(14.998.236.000)
Giảm khác	-	-	-	(85.153.736)	-	(338.578.922)	(1.672.877.038)	(2.096.609.696)
Tại 31/12/2009	264.998.230.000	130.189.889.554	(49.700.000)	(85.153.736)	92.918.876.291	8.671.863.179	48.386.404.297	545.030.409.585

b. Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	52.36%	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47.64%	126.236.810.000
	100.00%	264.998.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****c. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được tăng trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 026/NQ-HĐQT ngày 21/4/2009. Theo đó, Công ty phát hành tăng vốn bằng cách chia cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (số cổ phiếu thưởng thực tế là 1.499.823 cổ phần, giá trị là 14.998.230.000 đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 26/10/2009, Công ty đã được niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm nêu trên.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 026/NQ-HĐQT ngày 21/4/2009, tỷ lệ trả cổ tức là 8%/năm (tương đương 800 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 là 14.998.236.000 đồng (tỷ lệ 6%/năm). Đến ngày 31/12/2009, Công ty đã thanh toán cổ tức cho cổ đông với số tiền là 14.995.309.800 đồng.

e. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31/12/2009 là 26.499.823 cổ phần, trong đó Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.625.986.703.618	1.679.453.352.205
Doanh thu dịch vụ	29.473.531.322	8.772.922.917
	1.655.460.234.940	1.688.226.275.122

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.321.814.850.716	1.505.137.955.378
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.742.925.295	11.506.643.014
	1.340.557.776.011	1.516.644.598.392

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.706.070.671	12.205.787.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	669.080.592	2.359.719.240
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	960.984.258	11.983.033.980
Lãi bán hàng trả chậm	1.253.981.588	1.389.482.952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	804.209.232	895.169.754
	5.394.326.341	28.833.193.286

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.210.614.154	6.103.115.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.534.852.657	42.465.477.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	648.868.282
Chi phí hoạt động tài chính khác (*)	(2.815.533.176)	3.982.936.572
	8.929.933.635	53.200.397.767

(*) Chi phí hoạt động tài chính khác là phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đã trích từ năm 2008.

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.273.517.888	952.996.481
Thu lãi phạt chậm thanh toán	826.157.710	-
Hàng hóa thừa khi kiểm kê	2.233.206.157	-
Khác	1.039.367.536	1.374.993.525
	5.372.249.291	2.327.990.006

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.421.622.813	540.468.175
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	555.855.342	99.149.252
Khác	601.409.099	1.902.054.392
	2.578.887.254	2.541.671.819

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(*)	7.607.904.696	474.709.273
(Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(**)	(537.500.000)	775.637.685
Lợi nhuận sau thuế	69.359.435.192	776.930.810

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng cộng thuế phải nộp của các công ty con và số thuế phải nộp tại Văn phòng Công ty Cổ phần Gas Petrolimex.

(**) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2009 phát sinh do việc Công ty đánh giá khoản dự phòng giảm giá chứng khoán trên thị trường OTC chưa đủ cơ sở theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau :

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.800.611.445	1361197728
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	25.247.031	24.997.060
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.527	54

28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Xem chi tiết phụ lục “Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan”)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp cho việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2008 đã được Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để phù hợp với việc so sánh báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2009.

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
Kỳ báo cáo: năm 2009

Đơn vị: VND

STT	Hình thức/Đơn vị đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư (đồng)		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
		Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư vào Công ty con (TK221)	133.024.919.267	121.987.708.826			11.487.708.826			
	Công ty TNHH Gas Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000				100%	100%	100%
	Công ty TNHH Gas Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000				100%	100%	100%
	Công ty TNHH Gas Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000				100%	100%	100%
	Công ty TNHH Gas Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000				100%	100%	100%
	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	22.524.919.267	11.487.708.826	2.252.492	1.148.771	11.487.708.826	51%	51%	51%
II	Đầu tư Công ty liên kết (TK223)	88.021.000.000	20.280.374.426			20.280.374.426			
	Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	88.021.000.000	20.280.374.426	8.802.100	2.028.037	20.280.374.426	23,04%	23,04%	23,04%
III	Đầu tư dài hạn khác		6.071.333.397			6.071.333.397			

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**
Kỳ báo cáo năm 2009**Doanh thu hàng hóa**

Đơn vị: VND

Stt	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, Dầu nhòn, Gas bếp, phụ)		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	4=1-2
1	11022000	Công ty Thiết bị XD PETROLIME	76.458.100	68.399.481	8.058.619
2	83000029	Công ty Xăng dầu Hà Giang (83000029)	10.211.945.121	9.135.614.812	1.076.330.309
3	82100128	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	5.219.027.296	4.668.946.269	550.081.027
4	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai (83000025)	1.290.540.192	1.154.518.356	136.021.836
5	11031000	Công ty Xăng dầu Long An (85000002)	361.782.790	323.651.192	38.131.598
6	8600002	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	3.194.003.250	2.857.358.031	336.645.219
7	93200033	Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	18.955.001.576	16.957.160.570	1.997.841.006
8	86000001	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	9.201.899.310	8.232.026.968	969.872.342
9	83000022	Công ty Xăng dầu Phú Thọ (83000022)	9.119.321.004	8.158.152.345	961.168.659
10	83000027	Công ty Xăng dầu Tây Bắc (83000027)	5.127.308.322	4.586.894.396	540.413.926
11	92100131	Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	4.623.234.292	4.135.949.339	487.284.953
12	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	3.277.203.800	2.931.789.314	345.414.486
13	83000028	Công ty Xăng dầu Bến Tre (85000003)	3.371.494.400	3.016.141.765	355.352.635
14	11046000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang (85000001)	15.716.455.278	14.059.954.291	1.656.500.987
15	11035000	Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông	6.700.000	5.993.826	706.174
16	11009010	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	1.491.201.470	1.334.030.106	157.171.364
17	93200034	Chi nhánh Xăng dầu Hà Tĩnh	8.504.817.162	7.608.416.684	896.400.478
18	11015010	Chi nhánh Xăng Dầu Hoà Bình	1.055.788.265	944.509.082	111.279.183
19	83000026	Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	3.226.048.170	2.886.025.443	340.022.727
20	11009020	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	2.234.412.340	1.998.907.184	235.505.156
21	83000024	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La (11015020)	6.119.817.929	5.474.794.337	645.023.592
22	83000023	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	2.437.159.085	2.180.284.595	256.874.490
23	83000024	Chi nhánh Công ty CP Xây lắp 3	287.698.000	257.374.876	30.323.124
24	11007010	Chi nhanh Xăng dầu Bắc Cạn (11007010)	3.478.570.798	3.111.932.402	366.638.396
25	11015033	CN Cty CP TM & Vận tải Petrolimex	314.291.160	281.165.140	33.126.020
26	11006020	CN Xăng dầu Lạng Sơn (11006020)	15.760.802.032	14.099.626.935	1.661.175.097
27	83000023	CN Xăng dầu Vĩnh Phúc (11008010)	675.463.037	604.269.809	71.193.228
28	11029000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng (11029000)	1.963.951.892	1.756.953.037	206.998.855
29	11045000	Công ty Xăng dầu Lao Cai (11045000)	44.097.960	39.450.073	4.647.887

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Doanh thu hàng hóa

Đơn vị: VND

Stt	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, Dầu nhớt, Gas bếp, phụ)		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	4=1-2
30	84300010	Cty xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	3.709.292.740	3.318.336.448	390.956.292
31	11006000	Cty xăng dầu Bắc Sơn (11006000)	2.162.847.924	1.934.885.597	227.962.327
32	83000027	Cty xăng dầu Tây Bắc (11026000)	1.386.330.684	1.240.212.612	146.118.072
33	11007000	Cty xăng dầu Bắc Thái (11007000)	5.785.649.882	5.175.847.317	609.802.565
34	11001000	Cty xăng dầu KV 1 (11001000)	494.997.169	442.824.889	52.172.280
35	11015000	Cty XD Hà Sơn Bình (11015000)	2.879.610.941	2.576.102.403	303.508.538
36	11001010	Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu	1.497.933.108	1.340.052.236	157.880.872
37	11001010	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu (11001010)	670.988.099	600.266.525	70.721.574
38	11015011	Xí nghiệp xăng dầu K133	624.950.190	559.080.973	65.869.217
39	11049000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	1.261.862.680	1.014.727.743	247.134.937
40	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	2.092.039.847	1.769.004.549	323.035.298
41	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	911.773.250	750.261.935	161.511.315
42	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.986.778.250	2.457.701.002	529.077.248
43	11005000	Công ty Xăng dầu B12	4.536.525.346	35.829.446.526	(31.292.921.180)
44	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	1.828.596.106	1.496.597.817	331.998.289
45	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	3.314.092.909	26.174.683.399	(22.860.590.490)
46	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	4.912.459.124	38.798.568.964	(33.886.109.840)
47	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	2.493.597.556	2.051.882.229	441.715.327
48	11017000	Công ty xăng dầu Kon Tum	2.183.304.780	1.796.554.647	386.750.133
49	11025000	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	10.281.879.982	8.328.067.625	1.953.812.357
50	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	11.699.266.694	9.626.861.143	2.072.405.551
51	11004030	Công ty xăng dầu Quảng Nam	11.698.043.018	9.625.854.229	2.072.188.789
52	11004040	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	7.515.843.310	6.184.488.465	1.331.354.845
53	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	5.941.000.905	4.888.613.300	1.052.387.605
54	11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé	265.279.050	241.249.921	24.029.129
55	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	44.820.600	33.854.200	10.966.400
56	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	3.281.220.178	25.915.054.792	(22.633.834.614)
57	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	22.889.654.365	18.834.985.983	4054668382
58	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	482.040.481	382.634.940	99.405.541
59	11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.493.800.704	1.231.424.238	262.376.466
60	11001010	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	5.183.888.349	4.488.102.860	695.785.489
Tổng cộng			263.856.862.253	341.978.520.167	(78.121.657.913)

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo năm 2009

Đơn vị: VND

Stt	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải thu ngắn hạn	42.508.158.774	-	-	219.423.923	2.271.930.136	-
1	Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu				1.390.000		
2	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	28.429.200					
3	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	264.960.000					
4	Công ty xăng dầu Bình Định	291.701.875					
5	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	576.563.052					
6	Công ty xăng dầu B12	1.074.968.038					
7	Công ty Xăng dầu BRVT-khách sạn Hoa Hồng	1.480.000					
8	Công ty xăng dầu Hà Giang	1.393.991.658					
9	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	1.599.452.127					
10	Công ty Xăng dầu khu vực 3	595.749.984					
11	Công ty xăng dầu khu vực 5	304.288.256					
12	Công ty xăng dầu khu vực I	582.897.045					
13	Công ty xăng dầu Kon Tum	640.982.400					
14	Công ty xăng dầu Lào Cai	255.393.049					
15	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	355.788.583					
16	Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh	5.233.481.292					
17	Công ty xăng dầu Phú Khánh	1.052.500.183					
18	Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.970.132.608					
19	Công ty xăng dầu Quảng Bình	898.693.791					
20	Công ty xăng dầu Quảng Nam	772.374.721					
21	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	342.438.352					
22	Công ty xăng dầu Quảng Trị	587.046.230					
23	Công ty xăng dầu Tây Bắc	889.420.086					
24	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	3.840.000					
25	Công ty Xăng dầu Thái Bình	31.780.738					
26	Công ty xăng dầu Thanh Hoá	1.321.047.654					
27	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.261.792.628					

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo năm 2009

Đơn vị: VND

Stt	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
28	Công ty xăng dầu Trà Vinh	73.265.325					
29	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	157.810.480					
30	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	348.795.168					
31	Công ty XD Đồng Nai	156.921.150				202.080.000	
32	Công ty XD Bến Tre	917.450.820					
33	Công ty XD Sông Bé	-			30.000.000	-	
34	Công ty XD Tây Ninh	14.478.420				11.400.000	
35	Công ty XD Tiền Giang	2.121.014.528					
36	Chi nhánh xăng dầu Hà Tĩnh	3.608.305.352					
37	Chi nhánh xăng Dầu Hoà Bình	438.615.119					
38	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	232.806.075					
39	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	791.152.916					
40	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	370.395.330					
41	Chi nhánh XD Bắc Cạn	790.436.495					
42	CN Cty CP Bảo hiểm Petrolimex Bến Thành				120.000.000		
43	CN Cty CP TM & vận tải Petrolimex HN tại BN	280.389.326					
44	CN Cty CP Xây lắp 3 PETROLIMEX tại Hà Nội	316.467.800					
45	Chi nhánh XD Lạng Sơn	3.260.519.478					
46	Chi nhánh XD Ninh Bình	175.240.318					
47	Cty Xăng dầu Cao Bằng	363.198.914					
48	Cty Bảo hiểm Cổ phần PJCO				68.033.923		
49	Cty Xăng dầu Bắc Sơn	1.941.220.600					
50	Cty Xăng dầu Lâm Đồng	2.354.037.723				1.885.710.136	
51	Cty Xăng dầu Bắc Thái	1.096.525.367					
52	Xí nghiệp bán lẻ XD	367.918.520				172.740.000	
	Tổng cộng	42.508.158.774	-	-	219.423.923	2.271.930.136	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo năm 2009

Đơn vị: VND

Stt	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải trả ngắn hạn	401.368.655	65.300.000	-	671.490.469	51.070.052.437	
1	Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex	192.703.499					
2	Công ty xăng dầu Đồng Tháp					1.778.720.000	
3	Công ty xăng dầu An Giang					2.308.900.000	
4	Công ty xăng dầu Bình Định					1.858.360.000	
5	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên					1.083.900.000	
6	Công ty Xăng dầu B12					3.265.240.000	
7	Công ty xăng dầu Cà Mau		41.340.000			2.139.440.000	
8	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh					3.412.740.000	
9	Công ty Xăng dầu Hà Nghệ Tĩnh					4.683.936.159	
10	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa					178.980.000	
11	Công ty Xăng dầu khu vực 3					1.092.676.278	
12	Công ty xăng dầu khu vực 5					4.827.240.000	
13	Công ty xăng dầu Kon Tum					857.900.000	
14	Công ty xăng dầu KVII				535.836.700		
15	Công ty xăng dầu Long An		23.960.000				
16	Công ty xăng dầu Quảng Bình					3.970.080.000	
17	Công ty xăng dầu Quảng Nam					4.671.540.000	
18	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi					2.019.180.000	
19	Công ty xăng dầu Quảng Trị					3.156.740.000	
20	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ				82.085.450	1.801.560.000	
21	Công ty Xăng dầu Thái Bình					1.205.440.000	
22	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế					5.432.780.000	

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo năm 2009

Đơn vị: VND

Stt	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
23	Công ty xăng dầu Trà Vinh					323.480.000	
24	Công ty xăng dầu Vĩnh Long					1.001.220.000	
25	CN Tổng công ty XD Miền Trung	-			282.319		
26	Cty Bảo hiểm Cổ phần PJCO	98.635.237					
27	CTY xăng dầu Yên Bái				33.000.000		
28	Tổng kho XD Nhà bè	110.029.919					
29	XN Bán lẻ XD				20.286.000		
	Phần 2: Phải trả dài hạn	-	-	-	-	6.328.873.336	
1	Công ty XD Đồng Nai					345.083.200	
2	Cty Xăng dầu Lâm Đồng					4.117.010.136	
3	Công ty XD Tây Ninh					241.500.000	
4	Tổng kho xăng dầu nhà bè					20.640.000	
5	XN Bán lẻ XD					1.604.640.000	
	Tổng cộng	401.368.655	65.300.000	-	671.490.469	57.398.925.773	